



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 45

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Đặng Hoàng An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên
Ông Đinh Thế Phúc	Thành viên
Ông Võ Hồng Lĩnh	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lê Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Phước	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)

**BAN KIỂM SOÁT**

Bà Đỗ Thị Loát	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Thanh	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2026)
Ông Trần Phú Cường	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Anh Tuấn**

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Số: 1208 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 21 tháng 4 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 4 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4834-2024-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.137.253.373.119</b>	<b>188.754.555.314.151</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.055.729.202.543</b>	<b>17.184.820.651.192</b>
1. Tiền	111		8.764.726.200.909	9.380.194.293.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.291.003.001.634	7.804.626.357.499
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>132.388.615.889.010</b>	<b>74.110.342.859.070</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.388.615.889.010	74.110.342.859.070
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68.791.875.797.176</b>	<b>53.824.052.153.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.778.096.079.491	35.522.819.041.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.913.656.646.407	7.041.785.960.024
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.835.437.811	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.565.888.219.162	11.697.196.198.467
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(512.018.889.486)	(473.201.296.353)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		44.418.303.791	35.452.250.664
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>22.614.346.148.825</b>	<b>24.625.339.157.128</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.783.382.687.479	24.782.779.332.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(169.036.538.654)	(157.440.175.097)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.286.686.335.565</b>	<b>19.010.000.492.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.188.877.788	368.256.903.547
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.363.229.469.332	17.009.826.253.929
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.462.267.988.445	1.631.508.677.974
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	408.657.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>516.952.272.227.283</b>	<b>487.118.176.615.972</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>395.854.020.132</b>	<b>191.074.407.519</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		439.394.129	3.301.573.024
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.480.000	370.175.000
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30.152.120.136	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	381.564.871.852	207.562.970.114
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(16.304.845.985)	(20.160.310.619)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>411.574.276.598.282</b>	<b>402.035.449.568.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	409.087.365.463.870	399.509.449.280.150
- Nguyên giá	222		1.461.180.014.616.484	1.382.208.215.297.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.052.092.649.152.614)	(982.698.766.017.634)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.486.911.134.412	2.526.000.288.602
- Nguyên giá	228		5.604.778.954.057	5.223.226.300.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.117.867.819.645)	(2.697.226.012.389)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>21.063.150.070</b>	<b>21.186.274.726</b>
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.784.113.364)	(1.660.988.708)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>83.464.655.675.277</b>	<b>63.398.466.616.933</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	83.464.655.675.277	63.398.466.616.933
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.516.513.100.804</b>	<b>7.168.511.843.032</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.870.514.014.540	6.437.372.500.323
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	646.554.401.778	646.554.401.778
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(560.315.514)	(420.059.069)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.000.000	85.005.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.979.909.682.718</b>	<b>14.303.487.905.010</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9.334.136.877.549	9.315.855.155.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.509.807.359	29.304.023.245
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	4.628.262.997.810	4.958.328.725.970
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>783.089.525.600.402</b>	<b>675.872.731.930.123</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>523.450.483.577.626</b>		<b>474.630.972.756.296</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>227.246.880.173.188</b>		<b>195.716.603.488.080</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	118.578.063.207.793		111.758.020.229.642	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.404.634.904.774		567.695.617.115	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4.264.504.303.780		1.496.535.294.081	
4. Phải trả người lao động	314		12.815.980.733.833		9.996.556.941.720	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.097.827.475.472		14.185.013.842.217	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.551.251.197		71.335.358.941	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.987.446.255.292		3.275.970.091.769	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	47.566.487.066.886		47.774.577.282.100	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.523.144.999		29.944.435.943	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	7.420.861.829.162		6.560.954.394.552	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>296.203.603.404.438</b>		<b>278.914.369.268.216</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	244.365.616.710		582.804.249.260	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250		2.241.081.250	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		11.865.821.896		12.147.159.264	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		344.887.339.600		300.272.617.235	
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.483.160.583.620		1.360.432.690.223	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	293.720.701.557.761		276.296.149.362.826	
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		87.256.187.491		85.564.166.188	
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.278.698.392		25.938.860.602	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		285.846.517.718		248.819.081.368	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>259.639.042.022.776</b>		<b>201.241.759.173.827</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>259.638.956.947.582</b>		<b>201.240.793.603.585</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	232.580.483.317.148		221.392.522.262.252	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.607.075.191.183		6.047.929.043.434	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(124.126.523.661)		(92.086.512.655)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	5.020.765.810.321		3.372.684.603.080	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.004.689.965		16.004.689.965	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ lũy kế)	421	24	5.533.537.522.210		(38.688.415.873.763)	
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(38.556.843.476.567)		(42.967.358.165.198)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.090.380.998.777		4.278.942.291.435	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.432.748		3.432.748	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	10.005.213.507.668		9.192.151.958.524	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết Mã số minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>85.075.194</b>	<b>965.570.242</b>
1. Nguồn kinh phí	431	50.525.397	193.633.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	34.549.797	771.937.060
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>783.089.525.600.402</b>	<b>675.872.731.930.123</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Trường Giang

Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà



KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	645.658.415.053.246	580.537.168.169.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.540.611	132.117.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		645.658.319.512.635	580.537.036.052.241
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	549.307.099.496.869	530.948.992.442.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.351.220.015.766	49.588.043.610.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.717.082.137.058	3.215.365.389.640
7. Chi phí tài chính	22	30	23.654.445.636.738	21.914.540.721.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.647.220.883.934	17.038.830.567.821
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.152.808.318.134	814.844.843.384
9. Chi phí bán hàng	25		7.352.165.428.800	7.308.820.959.622
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.374.534.038.925	15.734.280.705.277
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		52.839.965.366.495	8.660.611.456.254
12. Thu nhập khác	31		2.270.236.730.320	1.024.308.384.108
13. Chi phí khác	32		356.829.678.288	248.282.382.727
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.913.407.052.032	776.026.001.381
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.753.372.418.527	9.436.637.457.635
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.857.460.588.140	1.138.890.024.893
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	14.010.255.292	59.921.775.663
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.881.901.575.095	8.237.825.657.079
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		50.511.767.680.285	7.222.615.705.677
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.370.133.894.810	1.015.209.951.402

*Nguyễn Thanh Hà*

Người lập biểu  
Nguyễn Thanh Hà

*Lê Thị Minh Hà*

Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà



*Nguyễn Đình Phước*  
KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>54.753.372.418.527</b>	<b>9.436.637.457.635</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	72.861.219.239.060	69.912.891.335.703
Các khoản dự phòng	03	45.617.295.347	39.751.315.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.650.974.343.316	3.546.774.627.797
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.211.378.353.169)	(3.443.646.850.308)
Chi phí lãi vay	06	16.647.220.883.934	17.038.830.567.821
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>145.747.025.827.015</b>	<b>96.531.238.454.048</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.277.586.515.182)	(6.582.181.872.177)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.999.396.644.746	1.053.072.543.512
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.427.107.238.277	6.691.932.113.111
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(111.213.695.995)	(853.834.300.685)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.143.153.677.429)	(17.949.953.368.460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.234.532.742.056)	(1.024.536.184.263)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.192.038.683.468)	(2.862.191.121.165)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>134.215.004.395.908</b>	<b>75.003.546.263.921</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(87.800.507.084.485)	(76.197.903.612.917)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	574.969.308.273	438.562.340.141
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.388.615.889.010)	(74.110.342.859.070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.195.342.859.070	44.779.621.894.180
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.362.890.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.407.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.174.567.279.657	2.411.690.699.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(142.244.243.526.495)</b>	<b>(102.702.327.228.156)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	86.229.366.809.368	80.874.062.917.834
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.927.051.554.408)	(71.005.936.676.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(435.619.779.447)	(1.461.970.964.731)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.866.695.475.513</b>	<b>8.406.155.276.433</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.837.456.344.926	(19.292.625.687.802)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.184.820.651.192	36.497.980.699.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.452.206.425	(20.534.360.559)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.055.729.202.543	17.184.820.651.192

Người lập biểu  
Nguyễn Trường Giang

Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà



KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc EVN) được thành lập theo Quyết định số 148/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn. Tập đoàn bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Các công ty cổ phần do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- Các công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Theo chủ trương tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2018, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Công văn 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025, Phó Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp về Bộ Tài chính. Do đó, Bộ Tài chính thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm nhận chuyển giao từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 9 số 0100100079 ngày 15 tháng 8 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 212.773 tỷ VND.

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND. Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ chênh lệch lớn hơn giữa nguồn vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và quỹ đầu tư phát triển từ phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quy định.

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh điện năng, chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia, xuất nhập khẩu điện năng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện, quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện, thí nghiệm điện. Ngoài ra, Tập đoàn còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho lĩnh vực kinh doanh chính.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Sáp nhập các Công ty TNHH Một thành viên Điện lực thuộc các Tổng Công ty Điện lực miền**

Theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty TNHH Một thành viên Điện lực đã được sáp nhập vào các Tổng Công ty Điện lực miền của Tập đoàn.

**Sáp nhập các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh**

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, thực hiện theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐTV ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của các Tổng Công ty Điện lực, các Tổng Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, đồng thời kết thúc hoạt động điện lực cấp huyện. Theo đó Công ty Điện lực bị sáp nhập chuyển toàn bộ lao động, tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty điện lực được sáp nhập. Đồng thời, Công ty Điện lực được sáp nhập kế thừa toàn bộ năng lực, giấy phép, chứng chỉ hiện có của công ty bị sáp nhập và toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp tại Công ty bị sáp nhập.

**Tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2**

Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 vào ngày 04 tháng 02 năm 2025 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn với giá trị căn cứ theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Quyết định số 315/QĐ-BCT ngày 04 tháng 02 năm 2025 do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch**

Tập đoàn thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch theo Quyết định số 150/QĐ-HĐTV ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch trở thành đơn vị trực thuộc Tập đoàn kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
<b>Công ty con</b>							
1	Tổng Công ty Phát điện 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
2	Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (ii)	TP. Cần Thơ, Việt Nam	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Sản xuất điện
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,19%	99,19%	99,19%	99,19%	Sản xuất điện
4	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Truyền tải điện
5	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
6	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
8	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
9	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
10	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	54,34%	54,34%	54,34%	54,34%	Tư vấn, sản xuất điện
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,33%	51,33%	51,33%	51,33%	Tư vấn, sản xuất điện
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Khánh Hòa, Việt Nam	71,65%	71,65%	71,65%	71,65%	Tư vấn điện
14	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	Quảng Ninh, Việt Nam	53,71%	63,65%	53,71%	63,65%	Sản xuất điện
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	Đắk Lắk, Việt Nam	52,29%	76,00%	52,29%	76,00%	Sản xuất điện
16	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	47,04%	56,82%	47,04%	56,82%	Quản lý dự án
17	Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai (i)	Đồng Nai, Việt Nam	50,07%	54,88%	50,07%	54,88%	Xây dựng, dịch vụ và thương mại

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số công ty con có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con trong Tập đoàn.

(ii) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động với mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần giảm xuống là 99,87% kể từ ngày này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (iii)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	30,31%	30,56%	30,31%	30,56%	Sản xuất điện
2	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	TP. Hà Nội, Việt Nam	46,49%	46,49%	46,49%	46,49%	Sản xuất linh kiện
3	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (iii)	TP. Hà Nội, Việt Nam	42,05%	47,26%	42,05%	47,26%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sê san 3A (iii)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	29,76%	30,00%	29,76%	30,00%	Xây dựng
5	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	30,42%	30,42%	30,42%	30,42%	Sản xuất điện
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	29,76%	30,00%	29,76%	30,00%	Sản xuất điện
7	Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	20,18%	20,18%	20,18%	20,18%	Sản xuất điện
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	24,06%	24,06%	24,06%	24,06%	Sản xuất điện
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%	Đầu tư xây dựng dự án điện
10	Công ty Cổ phần Sông Ba	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	39,09%	39,09%	39,09%	39,09%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Khánh Hòa (iii)	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	16,57%	31,00%	16,57%	31,00%	Sản xuất bê tông ly tâm
12	Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hải Phòng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	28,82%	28,82%	28,82%	28,82%	Xây lắp, tư vấn, khảo sát
13	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,86%	48,86%	48,86%	48,86%	Sản xuất điện
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,23%	38,23%	38,23%	38,23%	Sản xuất thiết bị điện
15	Công ty Cổ phần Điện cơ Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,26%	28,26%	28,26%	28,26%	Sản xuất linh kiện
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Đông 4	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	28,80%	28,80%	28,80%	28,80%	Sản xuất điện
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	28,80%	28,80%	28,80%	28,80%	Tư vấn, thiết kế, xây lắp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mức	Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	32,38%	32,38%	32,38%	32,38%	Sản xuất điện
19	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (iii)	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	18,15%	21,00%	18,15%	21,00%	Sản xuất điện
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	45,94%	45,94%	45,94%	45,94%	Sản xuất điện
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ (iii)	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	18,17%	35,00%	18,17%	35,00%	Sản xuất điện
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,78%	48,78%	48,78%	48,78%	Tư vấn điện
23	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (iii)	Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	12,83%	25,00%	12,83%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau (iii)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	12,89%	25,11%	12,89%	25,11%	Sản xuất điện
25	Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (iii)	Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	30,37%	40,00%	30,37%	40,00%	Sản xuất điện
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (iii)	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	23,10%	45,00%	23,10%	45,00%	Sản xuất điện
27	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	29,21%	29,21%	29,21%	29,21%	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
28	Công ty Cổ phần Simacai (iii)	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	28,61%	36,00%	28,61%	36,00%	Sản xuất điện
29	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Hà Nội	TP. Hà Nội, Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	Tư vấn điện

(iii) Một số công ty liên kết có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác của Tập đoàn.

Thông tin tài chính về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	31.644.095.642.944	31.542.888.036.869
Tổng công nợ	12.163.204.519.584	13.418.564.755.314
Tài sản thuần	19.480.891.123.360	18.124.323.281.555
<b>Phần sở hữu của Tập đoàn</b>	<b>6.870.514.014.540</b>	<b>6.437.372.500.323</b>

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH.**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tập đoàn cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm các Tổng Công ty Điện lực, Tổng Công ty Phát điện 1, Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức) và báo cáo tài chính của các công ty cổ phần mà Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ. Doanh thu, chi phí liên quan đến giao dịch nội bộ trong Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận, trừ trường hợp Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà nhà đầu tư đã đảm bảo hoặc cam kết trả.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử,

sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<b>Tài sản cố định</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 36
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 15
Tài sản khác	03 - 25

Tất cả tài sản cố định hiện có của Tập đoàn (gồm cả tài sản chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 đến 30 năm.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.



***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 03 đến 10 năm.

***Bản quyền, bằng sáng chế***

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ xuất dùng, công cụ, dụng cụ khác xuất dùng, chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với công tơ xuất dùng, thời gian phân bổ không vượt quá 05 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số chi phí tiền giải phóng mặt bằng cho diện tích đất xây dựng, nhà điều hành, được trả trước và sẽ được căn trừ với tiền thuê đất trong tương lai. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

#### **Nguồn vốn và các quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại;
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tập đoàn được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty nhà nước theo Nghị định số 366/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Các quỹ của các công ty cổ phần được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu tài chính***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

### ***Thu nhập từ cổ tức***

Cổ tức từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính ngoại trừ các quy định cụ thể được Chính phủ phê duyệt. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại được giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty và ngân hàng có cùng chủ sở hữu là Nhà nước hoặc Nhà nước chiếm cổ phần chi phối và các công ty liên kết. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

ẤN  
T  
M

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	56.200.766.345	57.822.887.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.708.120.381.039	9.319.531.746.554
Tiền đang chuyển	405.053.525	2.839.659.494
Các khoản tương đương tiền (i)	11.291.003.001.634	7.804.626.357.499
	<u><b>20.055.729.202.543</b></u>	<u><b>17.184.820.651.192</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>132.388.620.889.010</b>	<b>132.388.620.889.010</b>	<b>74.195.347.859.070</b>	<b>74.195.347.859.070</b>
a1. Ngắn hạn	132.388.615.889.010	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	132.388.615.889.010	-	74.110.342.859.070	74.110.342.859.070
a2. Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Trái phiếu	5.000.000	-	5.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>646.554.401.778</b>	<b>(560.315.514)</b>	<b>646.554.401.778</b>	<b>(420.059.069)</b>
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2	231.146.788.190	-	231.146.788.190	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000	-	83.094.784.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE- PMTP	74.463.661.588	-	74.463.661.588	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Minh	72.598.350.000	-	72.598.350.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	84.354.418.000	-	84.354.418.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	23.100.000.000	-	23.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Việt Lào	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	-	23.296.300.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	13.824.610.000	-	13.824.610.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(30.093.178)	5.533.850.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	1.041.640.000	(530.222.336)	1.041.640.000	(420.059.069)

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc của phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, hiện tại chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết, Tập đoàn không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240.117.887.227	-
Liên danh Nhà thầu Mitsubishi Corporation - Hyundai Engineering and Construction - Tổng Công ty Xây dựng số 1	133.931.361.985	1.606.342.673.988
Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch	92.188.312.826	86.987.223.626
Khác	6.447.419.084.369	5.348.456.062.410
	<u><b>6.913.656.646.407</b></u>	<u><b>7.041.785.960.024</b></u>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	12.575.621.348.596	5.385.250.294.250
Ký cược, ký quỹ	766.297.696.191	1.117.175.368.078
Khác (i)	9.223.969.174.375	5.194.770.536.139
	<u><b>22.565.888.219.162</b></u>	<u><b>11.697.196.198.467</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	316.500.172.015	168.578.475.772
Khác	65.064.699.837	38.984.494.342
	<u><b>381.564.871.852</b></u>	<u><b>207.562.970.114</b></u>

- (i) Trong đó bao gồm các khoản phải thu được điều chỉnh đối với một số nhà máy điện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổng số tiền là 1.895.194.491.906 VND và chi phí vận chuyển khí được tính toán lại cho đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.935.856.823.636 VND (như đã trình bày tại Thuyết minh số 33).



10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp trong năm VND	Số bù trừ/dã thực nộp trong năm VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	242.499.830.690	642.797.637.850	515.316.639.393	115.018.832.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.211.503.428.235	199.887.226.221	33.278.708.897	1.044.894.910.911
Thuế đất, tiền thuê đất	29.507.214.288	168.979.995.942	316.565.214.182	177.092.432.528
Các loại thuế khác	134.054.628.024	165.204.979.946	145.044.452.667	113.894.100.745
- Thuế thu nhập cá nhân	133.932.137.466	164.499.099.410	140.594.485.089	110.027.523.145
- Thuế nhà thầu nước ngoài	66.093.625	15.828.572	3.780.534.947	3.830.800.000
- Thuế khác	56.396.933	690.051.964	669.432.631	35.777.600
Các khoản phải nộp khác	13.943.576.737	9.882.235.107	7.306.370.398	11.367.712.028
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	3.472.517.712	-	-	3.472.517.712
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	7.901.172.192	7.185.321.136	117.357.311	833.208.367
- Nộp khác	2.569.886.833	2.696.913.971	7.189.013.087	7.061.985.949
	<b>1.631.508.677.974</b>	<b>1.186.752.075.066</b>	<b>1.017.511.385.537</b>	<b>1.462.267.988.445</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	162.749.308.544	9.072.847.223.455	8.366.805.306.660	868.791.225.339
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.133.363.381	25.133.363.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389.484.220.936	2.657.573.361.919	1.201.254.033.159	1.845.803.549.696
Thuế tài nguyên	291.649.582.379	6.712.580.288.504	6.544.812.043.284	459.417.827.599
Thuế đất, tiền thuê đất	36.516.442.813	318.648.358.764	351.284.477.675	3.880.323.902
Các loại thuế khác	147.409.423.792	1.686.089.060.735	1.634.402.942.635	199.095.541.892
- Thuế thu nhập cá nhân	89.452.559.323	1.229.107.433.710	1.162.946.830.357	155.613.162.676
- Thuế nhà thầu nước ngoài	7.469.187.043	192.076.435.368	196.549.681.739	2.995.940.672
- Thuế khác	50.487.677.426	264.905.191.657	274.906.430.539	40.486.438.544
Các khoản phải nộp khác	468.726.315.617	3.186.248.260.193	2.767.458.740.458	887.515.835.352
- Phí dịch vụ môi trường rừng	394.984.819.702	2.228.712.453.696	1.913.650.817.361	710.046.456.037
- Nộp khác	73.741.495.915	957.535.806.497	853.807.923.097	177.469.379.315
	<b>1.496.535.294.081</b>	<b>23.659.119.916.951</b>	<b>20.891.150.907.252</b>	<b>4.264.504.303.780</b>

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ liên quan tới chi phí đầu vào và công trình xây dựng cơ bản dở dang.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
<b>NGUYỄN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	301.207.176.550.476	617.195.637.075.476	451.703.393.870.855	11.934.185.071.353	167.822.729.624	1.382.208.215.297.784					
Tăng trong năm	5.589.359.612.082	35.456.447.881.942	41.064.921.655.261	1.061.062.270.928	45.579.122.002	83.217.370.542.215					
Mua sắm mới	74.629.858.087	1.294.662.539.784	418.862.771.538	426.365.810.332	1.311.080.663	2.215.832.060.404					
Xây dựng cơ bản bàn giao	5.213.632.455.069	29.069.295.879.488	35.748.932.098.746	859.041.865.092	43.683.751.675	70.934.586.050.070					
Nhận từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	108.709.266.185	4.670.854.065.650	5.287.389.099.906	-	-	10.066.952.431.741					
Phân loại lại	192.388.032.741	421.635.397.020	(390.262.314.929)	(224.345.404.496)	584.289.664	-					
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(286.425.599.175)</b>	<b>(1.761.834.541.092)</b>	<b>(2.065.224.482.754)</b>	<b>(131.102.762.495)</b>	<b>(983.837.999)</b>	<b>(4.245.571.223.515)</b>					
Thanh lý, nhượng bán	(89.750.956.891)	(1.571.121.978.026)	(1.781.136.218.340)	(118.594.068.256)	(2.334.723.419)	(3.562.937.944.932)					
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	(195.457.903.897)	(103.854.121.637)	(280.609.368.071)	6.866.777.186	1.350.885.420	(571.703.730.999)					
Phân loại sang Hàng tồn kho	(936.959.786)	(87.736.876.967)	(3.133.536.004)	(268.712.132)	-	(92.076.084.889)					
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	(279.778.601)	878.435.538	(345.360.339)	(19.106.759.293)	-	(18.853.462.695)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>306.510.110.563.383</b>	<b>650.890.250.416.326</b>	<b>490.703.091.043.362</b>	<b>12.864.144.579.786</b>	<b>212.418.013.627</b>	<b>1.461.180.014.616.484</b>					

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	195.080.286.798.226	467.351.082.741.736	311.038.652.900.348	9.104.507.598.617	124.235.978.707	982.698.766.017.634
Tăng trong năm	9.355.844.579.846	34.997.973.475.028	27.007.075.180.078	1.025.271.404.245	24.989.244.877	72.411.153.884.074
Trích khấu hao trong năm	10.268.271.601.881	34.627.183.351.185	26.503.690.601.154	998.235.736.151	13.772.593.703	72.411.153.884.074
Phân loại lại	(912.427.022.035)	370.790.123.843	503.384.578.924	27.035.668.094	11.216.651.174	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(69.324.129.612)</b>	<b>(1.260.998.762.328)</b>	<b>(1.555.169.486.845)</b>	<b>(130.198.067.537)</b>	<b>(1.580.302.772)</b>	<b>(3.017.270.749.094)</b>
Thanh lý, nhượng bán	(45.343.987.246)	(1.163.404.661.697)	(1.491.420.384.155)	(112.592.870.407)	(2.007.739.700)	(2.814.769.643.205)
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	(23.980.142.366)	(10.504.378.989)	(63.513.260.836)	231.260.356	427.436.928	(97.339.084.907)
Phân loại sang Hàng tồn kho	-	(87.990.226.853)	(210.356.004)	(8.996.416)	-	(88.209.579.273)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	900.505.211	(25.485.850)	(17.827.461.070)	-	(16.952.441.709)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>204.366.807.248.460</b>	<b>501.088.057.454.436</b>	<b>336.490.558.593.581</b>	<b>9.999.580.935.325</b>	<b>147.644.920.812</b>	<b>1.052.092.649.152.614</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	106.126.889.752.250	149.844.554.333.740	140.664.740.970.507	2.829.677.472.736	43.586.750.917	399.509.449.280.150
Tại ngày cuối năm	102.143.303.314.923	149.802.192.961.890	154.212.532.449.781	2.864.563.644.461	64.773.092.815	409.087.365.463.870

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có giá trị khoảng 206.376 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 181.781 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt quyết toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm nguyên giá của một số tài sản lưới điện hạ áp nông thôn tiếp nhận tại các Tổng Công ty Điện lực được tạm tăng trên cơ sở tự ước tính của các Tổng Công ty Điện lực về nguyên giá và thời gian sử dụng hữu ích còn lại. Nguyên giá này sẽ được điều chỉnh theo giá trị phê duyệt của Hội đồng đánh giá tài sản bàn giao bao gồm Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Sở Tài chính Tỉnh, Sở Công thương Tỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị tài sản nhận bàn giao từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn là giá trị tài sản tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 (năm 2024) và Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (năm 2025) dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 01 và 22.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị khoảng 513.650 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 502.730 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hạng mục tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.534.540.121.456	3.384.882.824.170	160.381.791.595	143.421.563.770	5.223.226.300.991
Tăng trong năm	-	306.774.426.710	82.516.310.000	39.349.973.506	428.640.710.216
Mua sắm mới	-	140.367.117.033	2.696.411.175	5.087.826.811	148.151.355.019
Xây dựng cơ bản bàn giao	-	239.274.111.715	21.504.808.624	856.972.163	261.635.892.502
Phân loại lại với TSCĐ hữu hình	-	17.168.942.202	241.500.000	1.443.020.493	18.853.462.695
Phân loại lại	-	(90.035.744.240)	58.073.590.201	31.962.154.039	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>(43.401.591.502)</b>	<b>(3.222.205.804)</b>	<b>(464.259.844)</b>	<b>(47.088.057.150)</b>
Giảm khác	-	(43.401.591.502)	(3.222.205.804)	(464.259.844)	(47.088.057.150)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.534.540.121.456</b>	<b>3.648.255.659.378</b>	<b>239.675.895.791</b>	<b>182.307.277.432</b>	<b>5.604.778.954.057</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	206.977.355.074	2.259.883.944.056	130.911.182.863	99.453.530.396	2.697.226.012.389
Tăng trong năm	19.819.231.628	403.420.149.417	25.019.952.166	12.148.056.332	460.407.389.543
Khấu hao trong năm	19.819.231.628	383.991.127.537	22.866.410.456	16.778.178.213	443.454.947.834
Phân loại lại với TSCĐ hữu hình	-	16.712.480.955	25.485.850	214.474.904	16.952.441.709
Phân loại lại	-	2.716.540.925	2.128.055.860	(4.844.596.785)	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>(36.110.122.443)</b>	<b>(3.191.200.000)</b>	<b>(464.259.844)</b>	<b>(39.765.582.287)</b>
Giảm khác	-	(36.110.122.443)	(3.191.200.000)	(464.259.844)	(39.765.582.287)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>226.796.586.702</b>	<b>2.627.193.971.030</b>	<b>152.739.935.029</b>	<b>111.137.326.884</b>	<b>3.117.867.819.645</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.327.562.766.382	1.124.998.880.114	29.470.608.732	43.968.033.374	2.526.000.288.602
Tại ngày cuối năm	1.307.743.534.754	1.021.061.688.348	86.935.960.762	71.169.950.548	2.486.911.134.412

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị khoảng 1.974 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 1.704 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nhiệt điện Quảng Trạch 1	29.333.328.813.767	13.597.826.244.290
Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	6.748.814.696.938	6.404.697.068.497
Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	5.966.845.863.062	5.932.048.831.842
Dự án đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	5.001.084.933.219	86.981.782.208
Dự án Trung tâm Điện lực Quảng Trạch	3.575.605.253.532	2.438.666.526.902
Đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng	1.365.620.318.465	1.359.417.489.636
Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (i)	1.314.737.853.635	1.287.086.014.114
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III và IV	1.055.367.404.507	1.054.693.140.660
Khác	29.103.250.538.152	31.237.049.518.784
	<b>83.464.655.675.277</b>	<b>63.398.466.616.933</b>

(i) Ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2025/QH15 bao gồm nội dung tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện các bước để tiếp tục triển khai dự án này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hạng mục xây dựng cơ bản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tổng chi phí lãi vay đã vốn hóa trong năm là 2.871 tỷ VND (năm 2024: 1.841 tỷ VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công tơ xuất dùng	5.844.022.346.438	5.214.914.584.385
Công cụ, dụng cụ	1.624.242.108.474	2.470.083.977.138
Chi phí liên quan đến thuê đất và cơ sở hạ tầng	643.976.892.593	815.811.640.364
Khác	1.221.895.530.044	815.044.953.908
	<b>9.334.136.877.549</b>	<b>9.315.855.155.795</b>

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn dự trữ trên 12 tháng tại các nhà máy phát điện và các công trình điện.

112  
 ÔN  
 TÍN  
 M  
 LO  
 ỆT  
 PH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Liên danh nhà thầu MC - HDEC - CC1	3.372.435.519.423	1.570.912.705.756
Công ty TNHH Điện lực Vân Phong	3.035.738.679.691	3.044.994.028.976
Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	2.799.733.654.147	3.006.827.968.791
Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	2.780.298.845.380	3.181.455.976.132
Công ty TNHH Điện lực Jaks Hải Dương	2.451.069.244.845	2.656.795.915.267
Công ty TNHH Điện lực AES-TKV Mông Dương	2.271.033.564.367	2.452.663.870.573
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	2.115.003.774.454	2.592.340.043.508
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 32)	29.724.033.173.420	38.356.072.400.992
Khác	70.028.716.752.066	54.895.957.319.647
	<b>118.578.063.207.793</b>	<b>111.758.020.229.642</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.124.332.798	48.171.834.285
Khác	243.241.283.912	534.632.414.975
	<b>244.365.616.710</b>	<b>582.804.249.260</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua điện	15.910.933.000.357	9.088.987.236.978
Chi phí lãi vay	2.412.023.688.358	2.907.956.481.853
Chi phí chênh lệch tỷ giá theo hợp đồng mua bán điện	2.569.485.661.763	610.244.208.788
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	430.418.521.693	570.784.878.203
Khác	774.966.603.301	1.007.041.036.395
	<b>22.097.827.475.472</b>	<b>14.185.013.842.217</b>

10. / TY / AN / TI / M / IA

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	981.335.496.567	725.405.555.802
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	10.113.867.116.853	34.739.105.815
Tài sản tạm tăng dự án lưới điện hạ áp nông thôn	85.412.815.563	111.760.984.913
Khác	1.806.830.826.309	2.404.064.445.239
	<b>12.987.446.255.292</b>	<b>3.275.970.091.769</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận bàn giao tài sản từ đơn vị ngoài ngành có hoàn trả vốn	206.877.909.042	307.030.002.000
Phải trả liên quan tới tài sản tạm tăng lưới điện hạ áp nông thôn	298.648.830.916	445.494.213.554
Nhận ký quỹ, ký cược	510.997.408.540	401.671.473.068
Khác	466.636.435.122	206.237.001.601
	<b>1.483.160.583.620</b>	<b>1.360.432.690.223</b>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.103.900.660.878	2.769.641.607.172
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45.462.586.406.008	45.004.935.674.928
	<b>47.566.487.066.886</b>	<b>47.774.577.282.100</b>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	338.937.264.585.410	320.994.751.444.053
Nợ dài hạn	246.023.378.359	306.333.593.701
	<b>339.183.287.963.769</b>	<b>321.301.085.037.754</b>
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	45.462.586.406.008	45.004.935.674.928
- Số phải trả sau 12 tháng	293.720.701.557.761	276.296.149.362.826

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản vay và nợ dài hạn được chi tiết tại các đơn vị vay như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vay dài hạn	Đến hạn trả	Vay dài hạn	Đến hạn trả
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	109.239.003.668.144	18.815.136.202.860	107.192.514.472.560	21.343.898.433.096
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	42.587.118.544.107	6.405.503.995.648	39.542.497.209.108	6.513.024.740.956
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	28.318.303.049.774	3.869.223.144.484	22.653.804.428.958	2.768.505.742.198
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	13.276.669.530.741	2.851.278.879.719	13.355.611.493.044	2.909.339.404.701
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	15.606.919.597.095	2.530.559.126.806	14.669.010.042.434	2.407.090.634.206
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	9.700.102.305.243	1.518.685.061.727	7.400.099.517.168	1.421.383.387.291
Tổng Công ty Phát điện 1	7.225.516.135.793	1.034.474.976.783	5.658.978.393.160	1.015.922.031.649
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	7.857.419.919.003	1.266.132.721.978	8.496.298.101.728	1.223.983.973.638
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.806.894.705.775	1.098.188.282.555	2.322.720.890.777	226.311.552.361
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	57.822.671.390.944	5.766.028.500.098	54.379.747.610.356	4.859.180.323.587
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	33.575.000.000	131.206.014.518	88.978.999.524	171.641.500.740
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	484.332.783	-	111.804.610.308	72.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	117.750.000.000	75.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>293.474.678.179.402</b>	<b>45.286.416.907.176</b>	<b>275.989.815.769.125</b>	<b>44.935.354.224.423</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>293.720.701.557.761</b>	<b>45.462.586.406.008</b>	<b>276.296.149.362.826</b>	<b>45.004.935.674.928</b>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	45.462.586.406.008	45.004.935.674.928
Trong năm thứ hai	41.175.074.413.278	43.428.623.680.417
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	101.909.084.668.198	108.361.854.343.994
Sau năm năm	150.636.542.476.285	124.505.671.338.415
	<b>339.183.287.963.769</b>	<b>321.301.085.037.754</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	45.462.586.406.008	45.004.935.674.928
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>293.720.701.557.761</b>	<b>276.296.149.362.826</b>

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản chính như sau:

- Các khoản vay lại của Tập đoàn từ Bộ Tài chính là các khoản vay bằng ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất thả nổi và được bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam.

Theo yêu cầu của các Hiệp định cho vay, Tập đoàn phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).

- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính, nhận lại nợ vay các đơn vị khác bằng VND hoặc ngoại tệ. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay (giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản).

## 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.560.954.394.552</b>	<b>6.201.094.423.690</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.058.433.400.574</b>	<b>3.236.547.439.649</b>
Trích từ lợi nhuận	4.053.031.467.979	3.221.998.310.630
Nhận từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	5.401.932.595	7.011.202.270
Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	7.537.926.749
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(3.198.525.965.964)</b>	<b>(2.876.687.468.787)</b>
Chi tiêu theo quy định	(3.192.038.683.468)	(2.862.191.121.165)
Trích khấu hao tài sản cố định	(6.487.282.496)	(6.676.322.065)
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi do bàn giao A0	-	(7.820.025.557)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.420.861.829.162</b>	<b>6.560.954.394.552</b>

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>221.392.522.262.252</b>	<b>219.963.285.440.032</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>11.187.961.054.896</b>	<b>2.205.359.287.232</b>
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	8.956.702.691.385	2.205.359.287.232
Tăng từ Ngân sách Nhà nước Dự án cấp điện lưới quốc gia cho Đặc khu Côn Đảo – Thành phố Hồ Chí Minh	2.231.258.363.511	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>(776.122.465.012)</b>
Bàn giao cho đơn vị ngoài Tập đoàn	-	(776.000.000.000)
Khác	-	(122.465.012)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.580.483.317.148</b>	<b>221.392.522.262.252</b>

(i) Năm 2025, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (năm 2024: tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3) dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (như trình bày tại Thuyết minh số 01).

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là 232.580 tỷ VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tập đoàn.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19 tháng 02 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Quốc hội quyết nghị phương pháp tài chính và thu xếp vốn bao gồm chủ trương tăng vốn điều lệ của Tập đoàn từ nguồn đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao của các nhà máy điện BOT đã nhận bàn giao và các nhà máy thủy điện đa mục tiêu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị tài sản và vốn chủ sở hữu tại Tập đoàn có thể thay đổi sau khi thực hiện đánh giá lại theo các quy định có liên quan.

50C  
G T  
HH  
TO  
IT  
NA  
10'

23. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.372.684.603.080</b>	<b>4.905.407.934.659</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2.213.610.721.003</b>	<b>1.178.985.381.081</b>
Trích từ lợi nhuận	2.213.610.721.003	1.172.643.130.843
Chuyển từ Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Khác	-	6.342.250.238
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(565.529.513.762)</b>	<b>(2.711.708.712.660)</b>
Chuyển sang Vốn khác của chủ sở hữu	(563.388.563.762)	(2.644.026.837.262)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.140.950.000)	(60.143.948.649)
Chuyển sang Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.537.926.749)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.020.765.810.321</b>	<b>3.372.684.603.080</b>

24. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(38.688.415.873.763)</b>	<b>(41.824.274.600.232)</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>50.513.908.630.285</b>	<b>7.465.393.429.742</b>
Lợi nhuận trong năm	50.511.767.680.285	7.222.615.705.677
Hoàn nhập từ Quỹ đầu tư phát triển	2.140.950.000	60.143.948.649
Điều chỉnh cổ tức trước cổ phần hóa Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	154.148.830.896
Hoàn nhập từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	19.184.432.004
Khác	-	9.300.512.516
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(6.291.955.234.312)</b>	<b>(4.329.534.703.273)</b>
Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.931.578.901.760)	(3.098.710.709.920)
Phân phối Quỹ đầu tư phát triển	(2.213.610.721.003)	(1.172.643.130.843)
Điều chỉnh lợi nhuận từ cổ phần hóa Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	(140.861.704.852)	-
Phân phối Quỹ tại công ty liên kết	(5.903.906.697)	(13.933.507.484)
Chuyển sang Vốn khác của chủ sở hữu	-	(44.247.355.026)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.533.537.522.210</b>	<b>(38.688.415.873.763)</b>

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.192.151.958.524	9.762.101.929.165
Tăng trong năm	1.370.133.894.810	1.015.209.951.402
Lợi nhuận sau thuế	1.370.133.894.810	1.015.209.951.402
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(557.072.345.666)</b>	<b>(1.585.159.922.043)</b>
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(121.452.566.219)	(123.287.600.710)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(435.619.779.447)	(1.461.872.321.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.005.213.507.668</b>	<b>9.192.151.958.524</b>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	65.025.114	7.791.456
Yên Nhật (JPY)	2.521.069	3.386.378
Euro (EUR)	10.613.453	21.494.178
Rúp Nga (RUB)	237.520	7.520

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán điện (*)</b>	<b>637.352.564.129.957</b>	<b>572.936.643.712.691</b>
<b>Doanh thu bán sản phẩm khác</b>	<b>4.110.093.670.330</b>	<b>3.950.957.772.095</b>
Khảo sát, thiết kế công trình điện	1.389.493.255.786	1.352.928.289.833
Sửa chữa thí nghiệm điện	739.959.999.944	708.702.761.967
Mắc dây, đặt điện	774.706.110.090	659.082.939.002
Xây lắp điện	385.536.124.216	333.214.248.589
Gia công, cơ khí	55.142.112.831	109.583.847.423
Sản xuất sản phẩm khác	765.256.067.463	787.445.685.281
<b>Doanh thu dịch vụ</b>	<b>2.830.052.216.079</b>	<b>2.664.326.189.943</b>
Doanh thu thuê cột	1.229.012.704.700	1.213.718.976.963
Cho thuê tài sản	161.043.003.374	203.925.400.647
Nhà khách, khách sạn	17.661.891.650	18.117.439.172
Dịch vụ khác	1.422.334.616.355	1.228.564.373.161
<b>Doanh thu nhượng bán vật tư hàng hoá và khác</b>	<b>1.365.705.036.880</b>	<b>985.240.494.586</b>
	<b>645.658.415.053.246</b>	<b>580.537.168.169.315</b>

(\*) Căn cứ theo Công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực - Bộ Công Thương và Công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng theo lộ trình từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2025, các công ty con của Tập đoàn đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số về các ngày cuối tháng trên cơ sở thỏa thuận với một số khách hàng.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện	544.571.644.793.092	526.528.775.095.969
Giá vốn bán sản phẩm khác	3.120.401.315.332	2.731.471.110.684
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.189.408.441.353	1.351.323.797.285
Giá vốn nhượng bán vật tư hàng hoá và khác	425.644.947.092	337.422.438.214
	<b>549.307.099.496.869</b>	<b>530.948.992.442.152</b>

- Giá vốn điện bao gồm chi phí mua điện từ một số nhà máy đã được đề cập trong Thông báo số 3116/TB-TTCT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thanh tra Chính phủ. Các chênh lệch (nếu có) giữa số liệu này và số liệu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.
- Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa thống nhất với một số nhà máy điện về thời điểm ghi nhận phần chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện theo các Thông tư hướng dẫn. Theo đó, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản chi phí phải trả đối với phần chênh lệch tỷ giá phát sinh của các nhà máy điện này cho phần còn lại của năm 2021 và giai đoạn từ năm 2022 đến nay.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ủy thác	3.087.747.941.636	2.029.143.321.274
Lãi chênh lệch tỷ giá	477.990.633.706	1.057.708.370.086
Cổ tức được chia	150.999.700.566	127.754.588.878
Khác	343.861.150	759.109.402
	<b>3.717.082.137.058</b>	<b>3.215.365.389.640</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.647.220.883.934	17.038.830.567.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.953.364.734.128	4.805.322.922.535
Khác	53.860.018.676	70.387.231.604
	<b>23.654.445.636.738</b>	<b>21.914.540.721.960</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	2.819.363.192.220	1.133.026.813.300
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	38.097.395.920	5.863.211.593
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.857.460.588.140</b>	<b>1.138.890.024.893</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.010.255.292	59.921.775.663
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>14.010.255.292</b>	<b>59.921.775.663</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ Tập đoàn có lỗ lũy kế được mang sang trong vòng 05 (năm) năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế do không chắc chắn về khả năng phát sinh lợi nhuận trong tương lai.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

**Bên liên quan**

Các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối  
Các Tập đoàn/Tổng Công ty Nhà nước

**Mối quan hệ**

Cùng chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu

**Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua điện của các Tập đoàn Nhà nước	76.755.652.211.191	56.125.970.437.532
Vay thêm trong năm từ các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	57.516.492.421.034	40.607.067.205.869
Trả gốc vay cho các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	22.367.873.871.920	14.820.926.656.155
Doanh thu bán điện cho các Tập đoàn Nhà nước	376.312.630.579	348.574.406.631

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư gốc vay các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	167.192.788.488.423	132.341.073.569.187
Phải trả người bán ngắn hạn cho các Tập đoàn Nhà nước	29.724.033.173.420	38.356.072.400.992
Phải thu khác các Tập đoàn Nhà nước	1.221.287.508.967	1.229.569.026.547

**33. TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG**

- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển, thu gom và phân phối khí thông qua Hệ thống Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 và Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính được xác định tại Công văn số 57/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 01 năm 2016 được áp dụng từ năm 2015 đối với mỏ Thiên Ưng - Đại Hùng và tại Công văn số 4017/BCT-DKT của Bộ Công thương ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2018 đối với mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt được áp dụng kể từ ngày giao khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt Lô 05-1b và 05-1c đầu tiên. Giá cước phí vận chuyển, thu gom khí này sẽ được điều chỉnh lại theo phê duyệt của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển, thu gom khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh vào giá thành điện theo đơn giá được tính lại theo ý kiến tại Công văn số 3586/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý một số nội dung liên quan đến thanh tra tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được áp dụng từ năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá điều chỉnh chính thức của đường ống dẫn khí này. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính là 1,17 USD/triệu BTU và được áp dụng từ năm 2012. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá chính thức cước phí vận chuyển khí. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các địa phương để hoàn tất hợp đồng thuê đất, đồng thời tạm nộp chi phí theo thông báo của cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tập đoàn chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc ra quyết định về hồ sơ pháp lý và xác định số tiền thuê đất của các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương sẽ dẫn tới việc thay đổi chi phí này.

00-  
 TY  
 TẬP ĐOÀN  
 ĐIỆN LỰC  
 VIỆT NAM  
 HÀ NỘI

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN



Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.



Người lập biểu  
Nguyễn Trường Giang



Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

